

UNIT 1:**LOCAL ENVIRONMENT****SKILL 2****I/ NEW WORDS:**

- quietness /'kwaɪ.ət.nɪs/	(n) : sự yên tĩnh
- Botanical Garden	(n) : vườn bách thảo
- extensive /ɪk'sten.sɪv/	(adj) : rộng rãi
- chronologically	(adv):theo thứ tự thời gian
- primitive /'prɪmɪ.tɪv/	(adj) :nguyên thủy, ban sơ
- fascinate /'fæsi.neɪt/	(v) : quyến rũ
- ceramics /si'ræ.mɪks/	(n) : thuật làm đồ gốm
- National Museum of History	(n) :btàng lsử qgia
- pigeon /'pɪdʒ.ən/	(n) : chim bồ câu